

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - NĂM 2024

Phần I. Thông tin về Trường Đại học Kinh tế

1.1. Thông tin chung về Trường Đại học Kinh tế

Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 71 Ngũ Hành Sơn - Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: (0236) 383 6169

Website: <http://due.udn.vn/>

Sứ mệnh của nhà trường: “Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến và nhân văn nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý, đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học, nuôi dưỡng và phát triển tài năng, giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng”.

Trải qua gần 50 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng (ĐHKT) là một cơ sở đào tạo đại học đa ngành, đa cấp; một trung tâm nghiên cứu, tư vấn chuyển giao khoa học kinh tế và quản lý hàng đầu ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

Trường hiện có 12 khoa, 01 bộ môn trực thuộc, 08 phòng chức năng, 08 trung tâm, 01 thư viện; đào tạo 19 ngành đại học; 7 ngành thạc sĩ và 04 ngành tiến sĩ, với quy mô tuyển sinh hàng năm hiện nay khoảng 3.500 sinh viên các hệ đào tạo. Ngoài ra, tại Trường còn có các chương trình liên kết đào tạo đại học, sau đại học với các trường đại học uy tín trên thế giới, nhiều chương trình đào tạo bậc đại học của Nhà trường cũng đã kiểm định thành công theo chuẩn quốc tế AUN QA.

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng đã cung cấp cho đất nước trên 50.000 cử nhân, hàng nghìn thạc sĩ và tiến sĩ kinh tế. Những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ tốt nghiệp từ Trường hiện đang có mặt trên mọi miền của Tổ quốc, nhiều người hiện đang nắm giữ các trọng trách cao nhất tại các địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức khác ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

Bên cạnh sự phát triển vượt bậc của công tác đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế cũng luôn được quan tâm đẩy mạnh nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng Nhà trường trở thành một trường đại học định hướng nghiên cứu. Các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý cho cộng đồng đã không ngừng được mở rộng về quy mô và nâng cao về chất lượng. Để

đẩy mạnh hơn nữa hoạt động nghiên cứu khoa học, trong những năm qua Trường đã chủ động thiết lập và phát triển quan hệ hợp tác nghiên cứu, trao đổi khoa học với các trường đại học, các viện nghiên cứu lớn trong nước. Đặc biệt trong những năm gần đây, ngoài các đối tác quốc tế truyền thống như: Đại học Aston, Đại học Cardiff Metropolitan, Đại học Coventry, Đại học Middlesex (Anh quốc), City University of Seattle (Mỹ),... Trường đã tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế với nhiều trường đại học khác của Nhật, Úc, Anh, Mỹ, Hà Lan, Đức, Phần Lan, Thái Lan, Malaysia... thông qua các hội thảo khoa học, trao đổi giảng viên, sinh viên và nhiều hoạt động hợp tác phong phú khác. Chính nhờ nỗ lực đẩy mạnh hợp tác quốc tế như vậy, đến nay học hiệu Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng đã bắt đầu từng bước vươn ra tầm quốc tế.

1.2. Quy mô đào tạo thạc sĩ tại Trường ĐHKT

Bảng 1: Số lượng tuyển sinh thạc sĩ theo năm

TT	Tên ngành đào tạo	Số lượng tuyển sinh mới theo năm				
		2019	2020	2021	2022	2023*
1	Triết học	0	2	0	0	6
2	Kinh tế phát triển	0	0	0	0	3
3	Thống kê kinh tế	13	0	4	0	5
4	Quản lý kinh tế	60	12	36	44	56
5	Quản trị kinh doanh	101	24	58	28	76
6	Tài chính - Ngân hàng	21	17	27	14	43
7	Kế toán	22	6	26	22	19
	Tổng số	217	61	151	108	208

**Số liệu của năm 2023 là tạm tính*

Bảng 2: Số lượng tốt nghiệp theo năm

TT	Tên ngành đào tạo	Số lượng tốt nghiệp theo năm				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Triết học	12	2	0	2	0
2	Kinh tế phát triển	35	28	4	1	0
3	Thống kê kinh tế	0	0	0	12	4
4	Quản lý kinh tế	130	149	48	56	37
5	Quản trị kinh doanh	188	145	110	81	56
6	Tài chính - Ngân hàng	148	60	77	21	35
7	Kế toán	130	68	51	16	25
	Tổng số	643	452	290	189	157

Bảng 3: Quy mô đào tạo theo năm

TT	Tên ngành đào tạo	Quy mô theo năm				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Triết học	4	2	2	0	6
2	Kinh tế phát triển	39	7	1	0	3
3	Thống kê kinh tế	0	13	17	5	6
4	Quản lý kinh tế	251	132	112	93	112
5	Quản trị kinh doanh	293	223	155	96	116
6	Tài chính - Ngân hàng	187	136	70	54	62
7	Kế toán	150	86	49	21	15
	Tổng số	924	599	406	299	350

Phần II. Nội dung đề án tuyển sinh

2.1. Lý do xây dựng đề án

Với mục tiêu xây dựng Nhà trường trở thành một trường đại học định hướng nghiên cứu; đào tạo sau đại học, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế luôn được quan tâm đẩy mạnh. Các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý cho cộng đồng đã không ngừng được mở rộng về quy mô và nâng cao về chất lượng. Trường hiện là một địa chỉ đáng tin cậy của cộng đồng các doanh nghiệp, của các địa phương trong khu vực khi có nhu cầu cần tư vấn giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình kinh doanh, quản lý.

Miền Trung và Tây Nguyên là những địa bàn đóng vai trò trọng yếu giữ vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái của đất nước. Huy động các nguồn lực đầu tư nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh phát triển kinh tế - xã hội miền Trung và Tây Nguyên một cách bền vững là chủ trương của Đảng, Nhà nước và đang được các cấp, các ngành quan tâm, triển khai thực hiện. Trong đó phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của miền Trung và Tây Nguyên, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một trong những giải pháp chủ chốt. Các đơn vị, bộ ngành, địa phương và doanh nghiệp cần có các giải pháp đồng bộ để tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng về số lượng, đảm bảo về chất lượng, hợp lý về ngành nghề, nhất là lao động có tay nghề cao nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong vùng. Đào tạo trình độ thạc sĩ là một trong những giải pháp thiết yếu để làm gia tăng lực lượng lao động tay nghề cao; giúp cho nguồn nhân lực trong vùng bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong một lĩnh vực khoa học chuyên ngành hoặc kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn

ngành nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo.

2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ		Chỉ tiêu
	Mã ngành	Tên ngành	
1	8229001	Triết học	20
2	8310101	Quản lý kinh tế	80
3	8310105	Kinh tế phát triển	30
4	8310107	Thống kê kinh tế	30
5	8340101	Quản trị kinh doanh	130
6	8340201	Tài chính - Ngân hàng	75
7	8340301	Kế toán	65
	Tổng chỉ tiêu		430

2.3. Chương trình, địa điểm, thời gian và hình thức đào tạo

- Hình thức đào tạo:

+ Chính quy (chương trình theo định hướng nghiên cứu/ứng dụng): Đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế - 71 Ngũ Hành Sơn- Đà Nẵng.

+ Vừa làm vừa học (chương trình theo định hướng ứng dụng): Đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế và Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum.

- Thời gian đào tạo: 02 năm đối với hình thức Vừa làm vừa học; 1,5 năm đối với hình thức Chính quy.

2.4. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện dự tuyển

2.4.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển:

a. Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp (*theo danh mục đính kèm*); đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

b. Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c. Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo (nếu có).

2.4.2. Ứng viên đáp ứng yêu cầu quy định về ngoại ngữ để dự tuyển, khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn

ngữ nước ngoài;

b. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Đại học Đà Nẵng và các cơ sở giáo dục thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c. Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Đề án này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d. Đạt trình độ ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào bậc thạc sĩ do Trường/ ĐHQĐN tổ chức khi được Bộ GD&ĐT cho phép.

2.4.3. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài

Nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

Ghi chú: Người dự tuyển có văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp có thể được Nhà trường yêu cầu thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.4.4. Về kết quả học bổ sung kiến thức

Người dự tuyển thuộc diện phải học các học phần bổ sung (xem mục 2.9) thì phải hoàn thành các học phần bổ sung kiến thức trước khi được xét tuyển.

2.5. Phương thức tuyển sinh

2.5.1. Đối với ứng viên là công dân Việt Nam

a. Về phương thức xét tuyển

a1. Trường Đại học Kinh tế thực hiện tuyển sinh trình độ thạc sĩ theo phương thức xét tuyển theo ngành. Nguyên tắc xét tuyển là ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển, trong đó điểm xét tuyển là điểm trung bình chung tích lũy của các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo đại học mà thí sinh đã học và có điểm, tính theo thang điểm 4.

a2. Một số trường hợp đặc biệt khi tính điểm xét tuyển:

- Trường hợp thí sinh học chương trình đại học của Việt Nam có hai giai đoạn (giai đoạn 1 và giai đoạn 2, còn gọi là giai đoạn đại cương và giai đoạn chuyên ngành) thì điểm xét tuyển là điểm trung bình chung tích lũy của giai đoạn 2.

- Trường hợp thí sinh tích lũy các học phần trình độ đại học từ nhiều cơ sở đào tạo thì điểm xét tuyển là điểm bình quân gia quyền theo số tín chỉ của các học phần thuộc 2 nhóm học phần sau đây:

+ Nhóm 1: Các học phần tích lũy từ cơ sở đào tạo khác được cơ sở đào tạo cấp bằng công nhận kết quả học tập và chuyển điểm; điểm chuyển được tính vào điểm trung bình tích lũy của khóa học và được thể hiện trên bảng điểm của cơ sở đào tạo cấp bằng;

+ Nhóm 2: Các học phần được tích lũy trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo cấp bằng.

- Các trường hợp đặc biệt khác: cách tính điểm xét tuyển do hội đồng tuyển sinh quyết định.

a3. Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống thấp điểm của học phần tốt nghiệp (khóa luận, chuyên đề, đề án). Trường hợp thí sinh không có điểm học phần tốt nghiệp, điểm trung bình tích lũy toàn khóa học được sử dụng để thay thế cho điểm của học phần tốt nghiệp.

b. Về việc quy đổi điểm sang thang điểm 4:

- Trường hợp điểm trung bình chung tích lũy tính theo thang điểm 10 thì sẽ được quy đổi về thang điểm 4 như sau:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4
1	Từ 9,5 đến 10	4,0
2	Từ 8,5 đến 9,4	4,0
3	Từ 8,0 đến 8,4	3,5
4	Từ 7,0 đến 7,9	3,0
5	Từ 6,5 đến 6,9	2,5
6	Từ 5,5 đến 6,4	2,0
7	Từ 5,0 đến 5,4	1,5

- Các trường hợp thang điểm khác với thang điểm 10 sẽ được quy đổi tương đương sang thang điểm 4.

c. Các trường hợp đặc biệt khác do hội đồng tuyển sinh quyết định.

2.5.2. Đối với ứng viên là công dân nước ngoài

Trường Đại học Kinh tế thực hiện tuyển sinh trình độ thạc sĩ đối với người nước ngoài theo phương thức xét tuyển.

- Chỉ tiêu tuyển sinh người nước ngoài được tính trong chỉ tiêu chung của các ngành đào tạo của Nhà trường.

- Ưu tiên xét tuyển các thí sinh người nước ngoài trước khi xét tuyển các thí sinh Việt Nam. Trường hợp số lượng thí sinh nước ngoài đủ điều kiện xét tuyển vượt chỉ tiêu chung, Hội đồng sẽ xét tuyển các thí sinh nước ngoài theo thứ tự ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm tốt nghiệp toàn khóa bậc đại học (được quy đổi về thang điểm 4). Việc quy đổi tương đương về thang điểm 4 theo quy định tại mục 2.5.1.

2.6. Học phí

Địa điểm/Ngành đào tạo	Học phí năm học 2023 - 2024	
	Năm học	Học phí/ tín chỉ
Đào tạo tại Đà Nẵng		
Đối với các ngành: Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Triết học	18.750.000 đồng	625.000 đồng/ tín chỉ
Đối với các ngành: Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Quản lý kinh tế	23.250.000 đồng	775.000 đồng/ tín chỉ
Đào tạo tại Phân hiệu ĐHDN tại Kon Tum		
Đối với các ngành: Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Triết học	21.750.000 đồng	725.000 đồng/ tín chỉ
Đối với các ngành: Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Quản lý kinh tế	26.250.000 đồng	875.000 đồng/ tín chỉ

Mức học phí trên được áp dụng cho năm học 2023-2024. Học phí các năm học tiếp theo có thể tăng theo lộ trình tăng học phí theo các quy định của Nhà nước nhưng không quá 10% mức học phí của năm trước liền kề.

2.7. Hồ sơ dự tuyển

2.7.1. Hồ sơ đăng ký dự tuyển đối với ứng viên người Việt Nam

Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm các giấy tờ sau (Scan bản chính):

- CMND hoặc CCCD;
- Bảng tốt nghiệp đại học (hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời), bảng điểm đại học;
- Minh chứng hợp lệ về trình độ ngoại ngữ (nếu có);
- Các hồ sơ minh chứng khác theo quy định tại mục 2.4.1 (nếu có).

2.7.2. Hồ sơ đăng ký dự tuyển đối với ứng viên người nước ngoài

Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm các giấy tờ sau (Scan bản chính):

- Phiếu đăng ký dành cho người nước ngoài học tại Việt Nam (Mẫu CH-1: điền trực tiếp tại link đăng ký dự tuyển);
- Bảng tốt nghiệp đại học, bảng điểm đại học (được dịch hợp lệ sang tiếng Việt);
- Minh chứng về điều kiện về ngôn ngữ theo Thông tư 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d. Sơ yếu lý lịch tự khai có xác nhận (trong vòng 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ) (Mẫu CH-2);

e. Bản sao và bản dịch tiếng Việt có xác nhận hoặc chứng thực giấy khai sinh hoặc các giấy tờ có liên quan;

f. Giấy khám sức khỏe (trong vòng 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);

g. Hộ chiếu có thời hạn sử dụng cho toàn bộ thời gian học tập tại Việt Nam hoặc ít nhất 01 năm kể từ ngày dự kiến đến Việt Nam;

h. Ảnh (4x6) trong vòng 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

i. Trong một vài trường hợp đặc biệt lưu học sinh đi học theo dạng hiệp định hoặc được tài trợ học bổng hoặc có quy định riêng giữa Việt Nam và quốc gia đối tác, Nhà trường có thể yêu cầu các giấy tờ bổ sung.

Thí sinh chỉ được trúng tuyển và nhập học chính thức sau khi đã hoàn thành đầy đủ hồ sơ theo quy định.

2.8. Đăng ký dự tuyển

Thí sinh đăng ký dự tuyển và nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến tại trang Tuyển sinh của Trường ĐHKHT (địa chỉ <http://due.udn.vn/vi-vn/tuivantuyensinh>).

Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ: theo Thông báo tuyển sinh.

2.9. Học bổ sung kiến thức

Danh mục các ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển, các môn học bổ sung kiến thức được đính kèm Đề án này.

Thí sinh liên hệ và đăng ký học bổ sung kiến thức tại Phòng Đào tạo - Trường Đại học Kinh tế, Điện thoại 0236.3969088.

2.10. Thời gian xét tuyển và nhập học

Việc xét tuyển và nhập học được thực hiện nhiều đợt trong năm. Thời gian xét tuyển và nhập học của từng đợt sẽ được công bố trong Thông báo tuyển sinh.

Lưu ý: Đối với mỗi ngành tuyển sinh, Nhà trường tổ chức đào tạo nếu tổng số lượng thí sinh trúng tuyển của từng đợt tuyển sinh (theo từng định hướng đào tạo và hình thức đào tạo) lớn hơn hoặc bằng 10. Nếu tổng số lượng thí sinh trúng tuyển của từng đợt tuyển sinh (theo từng định hướng đào tạo và hình thức đào tạo) nhỏ hơn 10, tùy từng trường hợp, Nhà trường xem xét để quyết định đào tạo. Trường hợp thí sinh trúng tuyển vào ngành Nhà trường không đào tạo, sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác hoặc định hướng đào tạo/hình thức đào tạo khác có điểm trúng tuyển thấp hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển ngành đã đăng ký (trong trường hợp này, thí sinh phải đáp ứng được các điều kiện dự tuyển của ngành và định hướng đào tạo xin chuyển sang).

2.11. Địa chỉ liên hệ

- Về hồ sơ đăng ký xét tuyển, thí sinh người nước ngoài liên hệ:

Phòng Khoa học & HTQT, Trường Đại học Kinh tế; Số 71 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng;

Điện thoại: 0236.3958635 (Cô Dung) ; Email: interrelations@due.edu.vn

- Thí sinh người Việt Nam và thí sinh nước ngoài (trường hợp cần liên lạc đối với các vấn đề khác ngoài hồ sơ đăng ký xét tuyển) liên hệ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế; Số 71 Ngũ Hành Sơn, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng;

Điện thoại: 0236.3950110 (Cô Lê Na), 0236.3969088 (Cô Như Mai)

Email: daotao@due.edu.vn.

Phần III. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 44.745 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 984 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 3,03m²/sinh viên

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	157	22787
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	660
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5	1050
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	60	11400
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	37	5180
1.5	Số phòng học đa phương tiện	11	2117
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	42	2380
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2705
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	4	10950
	Tổng		36442

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành Du lịch	Máy tính để bàn, máy tính xách, máy in, máy scan, điện thoại bàn...	Khối ngành Kinh doanh, Quản lý
		Các thiết bị vệ sinh công nghiệp	
		Phần mềm quản lý nhà hàng, khách sạn	
2	Phòng thực hành Marketing	Máy tính, thiết bị thiết kế đồ họa, máy in màu	Khối ngành Kinh doanh, Quản lý
		Máy quay phim, bộ đèn chụp studio...	
3	Phòng thực hành Kế toán	Máy tính để bàn, máy in	Kế toán, Kiểm toán

3.1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

3.1.3.1 Thống kê về học liệu:

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành III	264.760
2	Nhóm ngành VII	109.240

3.1.3.2. Danh sách các thư viện, mạng cơ sở dữ liệu thông tin khoa học trong nước, ngoài nước có khả năng kết nối và khai thác

TT	Tên thư viện, mạng CSDL, thông tin khoa học	Tên nước	Đường dẫn, địa chỉ website
1	Thư viện các trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	http://libs.udn.vn/
2	ProQuest Central là CSDL toàn văn đa lĩnh vực, đa ngành lớn nhất trên thế giới hiện nay, cung cấp truy cập tới hơn 45 CSDL đầy đủ của NXB ProQuest bao phủ hơn 175 chủ đề với hơn 26.000 ấn phẩm		http://lhtv.vista.vn/

	(trong đó hơn 17.000 ấn phẩm toàn văn và hơn 13.000 tạp chí học thuật)		
3	CSDL sách điện tử cơ bản chuyên ngành kinh tế Elsevier Ebooks collection bao gồm 578 sách điện tử	Vương Quốc Anh	https://www.csencedirect.com
4	Bộ CSDL về tài chính - kế toán Fiingroup	Việt Nam	https://fiingroup.vn/DataAnalytics
5	Phần mềm chống sao chép tài liệu Turnitin	Hoa Kỳ	http://www.igroupvietnam.com/

3.1.4. Số lượng giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

TT		Mã ngành	GS.TS/ GS. TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Tổng cộng
Khối ngành VII						
1	Triết học	8229001	0	2	8	10
2	Kinh tế phát triển	8310105	0	1	5	6
3	Thống kê kinh tế	8310107	0	1	5	6
4	Quản lý kinh tế	8310110	1	4	19	24
Khối ngành III						
5	Quản trị kinh doanh	8340101	1	3	30	34
6	Tài chính - Ngân hàng	8340201	0	6	17	23
7	Kế toán	8340301	1	6	15	22
Tổng						125

(Xem danh sách cụ thể đính kèm)

3.2. Kiểm định chất lượng

Căn cứ theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐKĐCL ngày 24/02/2022 và Quyết định số 134/QĐ-KĐCL ngày 11/3/2022 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục (chu kỳ 2) theo các điều kiện tại Điều 46, thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Ngoài ra Nhà trường đã có 14 chương trình đào tạo bậc đại học được kiểm định chất lượng, trong đó 12 chương trình đào tạo, gồm Quản trị Kinh doanh, Kế toán, Kiểm

toán, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Quản trị khách sạn, Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, Kinh tế, Quản trị nguồn nhân lực, Kinh doanh thương mại và Quản trị hệ thống thông tin, đã được đánh giá đạt chuẩn chất lượng quốc tế AUN-QA (Tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng giáo dục đại học của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á); 02 chương trình Luật kinh tế và Quản lý nhà nước được đánh giá đạt chuẩn chất lượng theo bộ tiêu chuẩn chất lượng chương trình đào tạo ban hành theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT.

Nơi nhận:

- ĐHĐN (đề b/c);
- Lưu: VT, P.ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS. TS. Lê Văn Huy

PHỤ LỤC

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI
NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO
TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

*(Kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

T T	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140- 159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
	TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179	
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранным	ТРКИ-1	ТРКИ-2